



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số**

101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ngày 6 tháng 2 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương
Bà Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Vũ Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Võ Văn Hiệp

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-113/1



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016



	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		127.914.381.220	55.873.722.461
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	7(a)	25.602.993.824	10.126.803.304
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	01.3	7(b)	102.311.387.396	45.746.919.157
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7(c)	90.509.355.202	63.136.353.998
1.4. Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	04	7(d)	28.817.951.253	14.013.038.889
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		84.769.575.945	62.237.092.337
1.8. Doanh thu tư vấn	08		2.091.196.371	1.819.075.523
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		3.153.853.591	1.592.392.300
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3.001.766.883	21.306.658.537
Cộng doanh thu hoạt động	20		340.258.080.465	219.978.334.045
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		24.801.741.691	12.885.144.123
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	8(a)	76.306.950.979	7.566.849.845
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	8(b)	(52.993.700.701)	3.499.018.816
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	21.3		1.488.491.413	1.819.275.462
2.3. Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23	9	11.168.717.741	-
2.4. Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán	24		22.500.000	647.000.000
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		50.504.591.351	28.461.361.848
2.9. Chi phí tư vấn	29		4.000.000	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		4.307.565.994	2.391.639.220
Cộng chi phí hoạt động	40		90.809.116.777	44.385.145.191
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	10	2.476.694.730	1.107.360.306
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		2.476.694.730	1.107.360.306

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	11	51.000.005.239	11.878.858.189
Cộng chi phí tài chính	60		51.000.005.239	11.878.858.189
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	12	89.168.437.093	74.703.498.063
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		111.757.216.086	90.118.192.908
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		70.238.717	3.651.938.069
8.2. Chi phí khác	72	13	(3.115.483.850)	(4.134)
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(3.045.245.133)	3.651.933.935
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		108.711.970.953	93.770.126.843
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	14	15.250.571.908	17.597.807.142
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		93.461.399.045	76.172.319.701
TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 200)	400		93.461.399.045	76.172.319.701
				(điều chỉnh lại)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	15	612	465

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.885.701.959.182	4.538.572.980.388
I. Tài sản tài chính	110		4.786.500.522.728	4.526.982.727.678
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	16	311.945.999.312	1.552.666.092.480
1.1. Tiền	111.1		61.945.999.312	199.231.759.147
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		250.000.000.000	1.353.434.333.333
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	18(a)	2.902.792.999.120	1.386.786.074.986
4. Các khoản cho vay	114	18(b)	1.489.162.365.578	1.770.831.253.230
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	18(c)	204.938.704.000	25.750.800.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	19	(181.660.748.458)	(223.485.731.418)
7. Các khoản phải thu	117		59.080.377.381	13.029.195.037
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		25.986.603.000	8.789.405.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	20	33.093.774.381	4.239.790.037
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		33.093.774.381	4.239.790.037
12. Các khoản phải thu khác	122	21	3.763.128.224	4.927.345.792
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	22	(3.522.302.429)	(3.522.302.429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		99.201.436.454	11.590.252.710
1. Tạm ứng	131		2.837.353.955	1.494.717.909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	23(a)	4.480.686.521	6.801.431.430
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.315.752.670	1.024.620.370
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	24	90.567.643.308	2.269.483.001

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
B. Tài sản dài hạn	200		123.709.493.745	125.217.665.474
II. Tài sản cố định	220		65.361.316.665	71.310.089.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25	41.396.577.821	44.699.601.457
- Nguyên giá	222		90.066.651.317	89.099.069.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(48.670.073.496)	(44.399.468.410)
3. Tài sản cố định vô hình	227	26	23.964.738.844	26.610.487.821
- Nguyên giá	228		62.734.455.633	60.537.955.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(38.769.716.789)	(33.927.467.812)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	27	2.457.593.636	543.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		55.890.583.444	53.364.576.196
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	23(b)	7.632.821.697	7.606.814.449
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	28	18.257.761.747	15.757.761.747
5. Tài sản dài hạn khác	255		30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.009.411.452.927	4.663.790.645.862
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.047.282.868.810	2.728.359.082.623
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.947.282.868.810	2.628.359.082.623
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311		2.896.718.870.653	1.600.656.425.139
1.1. Vay ngắn hạn	312	29	2.896.718.870.653	1.600.656.425.139
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	30	11.405.041.042	21.704.562.381
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		11.095.533	2.262.101.262
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	417.400.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	31	12.781.288.120	8.449.273.019
11. Phải trả người lao động	323		3.415.729.875	2.087.430.741
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	32	8.410.718.314	3.183.775.151
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	33	12.787.744.144	989.598.114.930
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	34	1.752.381.129	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		100.000.000.000	100.000.000.000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	35	100.000.000.000	100.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.962.128.584.117	1.935.431.563.239
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.962.128.584.117	1.935.431.563.239
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.556.826.431.427	1.615.410.841.427
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	36	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		65.433.524.852	65.433.524.852
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5	36	(58.588.743.425)	(4.333.425)
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39.505.678.545	39.505.678.545
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.203.951.542	10.203.951.542
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		355.592.522.603	270.311.091.725
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		5.009.411.452.927	4.663.790.645.862
Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	77.498.900.001

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B02g - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
6.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		906.271.293	948.441.925
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		1.370.764.450.706	626.141.736.063
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1.326.820.742.891	599.927.409.074
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		43.943.707.815	26.214.326.989
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		79.540.000	61.100.000
11. Phải trả vay CTCK	034	37(b)	1.489.162.365.578	1.770.831.253.230
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		826.731.293	887.341.925

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.711.970.953	93.770.126.843
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	15.104.867.820	24.653.091.937
Khấu hao và phân bổ	03	9.112.854.063	7.898.205.608
Các khoản dự phòng	04	(41.824.982.960)	3.499.018.816
Chi phí phải trả	06	47.816.996.717	13.255.867.513
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(1.503.663.131.474)	(1.556.656.974.338)
Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	(1.516.006.924.134)	(806.021.521.659)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	281.668.887.652	(683.046.176.748)
Tăng TSTC sẵn sàng để bán	34	(179.187.904.000)	(66.730.000.000)
Tăng các tài sản khác	35	(90.137.190.992)	(859.275.931)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42	(1.379.846.292.701)	(1.438.233.755.558)
Tăng phải thu bán các TSTC	43	(17.197.198.000)	(28.077.247.000)
Tăng phải thu tiền lãi các TSTC	44	(28.853.984.344)	(6.248.257.562)
Giảm các khoản phải thu khác	47	1.164.217.568	31.998.478.267
Giảm phải trả cho người bán (Giảm)/tăng phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	48	(2.251.005.729)	(6.699.682.478)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49	(10.952.602.000)	21.997.052.000
Giảm phải trả, phải nộp khác	50	3.857.148.598	874.429.512
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (lãi vay đã trả)	51	(981.673.978.029)	(98.556.136.483)
Thuế TNDN đã nộp	52	(42.590.053.554)	(13.311.094.461)
		(14.775.705.405)	(17.748.296.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.473.119.453.596)	(1.554.004.510.592)

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	61	(5.078.675.086)	(5.643.953.097)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>	70	(5.078.675.086)	(5.643.953.097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	(58.584.410.000)	(1.606.500)
3. Tiền vay gốc	73	16.428.827.677.870	5.812.811.985.917
3.1. Tiền vay khác	73.1	16.428.827.677.870	5.812.811.985.917
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(15.132.765.232.356)	(4.830.646.162.811)
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC	74.1	(15.132.765.232.356)	(4.830.646.162.811)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(77.498.900.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>	80	1.237.478.035.514	904.665.316.606
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	(1.240.720.093.168)	(654.983.147.083)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		
▪ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	199.231.759.147	9.474.629.315
▪ Các khoản tương đương tiền	102.2	1.353.434.333.333	794.600.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 13)	103	311.945.999.312	149.091.482.232
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		
▪ Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	61.945.999.312	57.995.214.432
▪ Các khoản tương đương tiền	104.2	250.000.000.000	91.096.267.800

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	26.161.565.071.890	17.067.474.597.368
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(26.161.607.663.200)	(17.068.477.389.628)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	276.995.707.660	221.269.983.533
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	636.318.487.184	361.473.413.478
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(636.360.657.816)	(359.525.880.299)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	276.910.945.718	222.214.724.452
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.093.853.504.988	877.680.195.032
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.093.853.504.988	877.680.195.032
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	625.999.593.790	507.531.584.693
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	466.763.327.000	366.938.067.000
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35	142.142.273	1.086.203.388
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36	948.441.925	2.124.339.951

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.370.764.450.706	1.099.894.919.484
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.370.764.450.706	1.099.894.919.484
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	997.797.297.450	563.688.903.026
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	371.961.331.000	532.050.732.200
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	99.550.963	83.411.128
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46	906.271.293	4.071.873.130

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2015	1/1/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		30/6/2015	30/6/2016
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852	-	-	-	-	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852
1.1. Vốn pháp định	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	1.249.981.650.000	1.249.981.650.000	-	-	-	-	1.249.981.650.000	1.249.981.650.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	65.433.524.852	65.433.524.852	-	-	-	-	65.433.524.852	65.433.524.852
2. Cổ phiếu quỹ	(2.537.925)	(4.333.425)	(1.606.500)	-	(58.584.410.000)	-	(4.144.425)	(58.588.743.425)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	30.416.825.026	39.505.678.545	-	-	-	-	30.416.825.026	39.505.678.545
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.115.098.023	10.203.951.542	-	-	-	-	1.115.098.023	10.203.951.542
8. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	188.344.810.626	270.311.091.725	76.172.319.701	(81.633.082.245)	93.461.399.045	(8.179.968.167)	182.884.048.082	355.592.522.603
TỔNG CỘNG	1.835.289.370.602	1.935.431.563.239	76.170.713.201	(81.633.082.245)	34.876.989.045	(8.179.968.167)	1.829.827.001.558	1.962.128.584.117

(*) Số giảm trong kỳ là trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 34) (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (4.134.182.244 VND) và chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối (77.498.900.001 VND)).

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 tại Việt Nam. Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 634 nhân viên (31/12/2015: 605 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 45 – Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngoại trừ ảnh hưởng như được trình bày tại Thuyết minh 3, những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Doanh thu và thu nhập

(i) *Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính*

Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính (“TSTC”) được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế. Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt kỳ hạn ước tính của TSTC đó (hoặc, khi thích hợp, một kỳ hạn ngắn hơn) về giá trị ghi nhận ban đầu của TSTC đó. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(b) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(d) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ: Thuyết minh 4(h);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(i);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(j);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung như trình bày trong Thuyết minh 4(j).

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(h) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi lỗ, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; và
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(i) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Cuối kỳ kế toán, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(j) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 4(k).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản.

Công ty lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
▪ Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
▪ Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
▪ Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
▪ Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành. 	50%
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	30%
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	30%
<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành 	10%

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 giảm 8.934.974.193 VND (sau khi trừ 2.233.743.548 VND ảnh hưởng về thuế thu nhập).

(k) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(o) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(r) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(x) Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	311.945.999.312	1.552.666.092.480
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(i)	2.305.240.000.000	855.105.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	1.489.162.365.578	1.770.831.253.230
Các TSTC sẵn sàng để bán	(ii)	197.438.704.000	18.250.800.000
Các khoản phải thu khác	(iii)	62.843.505.605	17.956.540.829
Tài sản tài chính khác		19.573.514.417	16.782.382.117
		4.386.204.088.912	4.231.592.068.656

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và các TSTC sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Các khoản cho vay	1.413.349.084.766	75.813.280.812	1.489.162.365.578
Các khoản phải thu khác	59.321.203.176	3.522.302.429	62.843.505.605
	1.472.670.287.942	79.335.583.241	1.552.005.871.183

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã bị giảm giá VND	Tổng cộng VND
Các khoản cho vay	1.695.017.972.418	75.813.280.812	1.770.831.253.230
Các khoản phải thu khác	14.434.238.400	3.522.302.429	17.956.540.829
	1.709.452.210.818	79.335.583.241	1.788.787.794.059

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**Mẫu B05g – CTCK**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	2.896.718.870.653	2.924.119.628.574	2.924.119.628.574	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11.405.041.042	11.405.041.042	11.405.041.042	-
Phải trả người bán ngắn hạn	11.095.533	11.095.533	11.095.533	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.410.718.314	8.410.718.314	8.410.718.314	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	11.424.600.386	11.424.600.386	11.424.600.386	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	100.000.000.000	106.900.000.000	4.600.000.000	102.300.000.000
	3.027.970.325.928	3.062.271.083.849	2.959.971.083.849	102.300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	1.600.656.425.139	1.611.690.278.073	1.611.690.278.073	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.704.562.381	21.704.562.381	21.704.562.381	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.262.101.262	2.262.101.262	2.262.101.262	-
Người mua trả tiền trước	417.400.000	417.400.000	417.400.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.183.775.151	3.183.775.151	3.183.775.151	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	989.272.407.001	989.272.407.001	989.272.407.001	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	100.000.000.000	109.200.000.000	4.600.000.000	104.600.000.000
	2.717.496.670.934	2.737.730.523.868	2.633.130.523.868	104.600.000.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty mua và bán các công cụ phái sinh, và cũng làm phát sinh các khoản nợ phải trả tài chính, nhằm quản lý rủi ro thị trường. Tất cả các giao dịch này đều được thực hiện trong khuôn khổ hướng dẫn của Ban quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá gốc	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	311.945.999.312	1.552.666.092.480
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	2.305.240.000.000	855.105.000.000
Các khoản cho vay	1.489.162.365.578	1.770.831.253.230
Các TSTC sẵn sàng để bán	197.438.704.000	18.250.800.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	18.257.761.747	15.757.761.747
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(2.896.718.870.653)	(1.600.656.425.139)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
	1.325.325.959.984	2.511.954.482.318

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo nguyên giá nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn và chứng khoán nợ do Công ty ghi nhận thông qua lãi lỗ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn và chứng khoán nợ trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 510 tỷ VND. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 16%. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu cùng kỳ của Công ty sẽ tăng 6,7 tỷ VND hoặc giảm 16,4 VND.

(iii) *Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

6. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính phái sinh	-	-	35.553.898.260	11.523.482.782	92.360.482.960	44.350.239.679	127.914.381.220	55.873.722.461
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	90.509.355.202	63.136.353.998	90.509.355.202	63.136.353.998
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	28.817.951.253	14.013.038.889	-	-	28.817.951.253	14.013.038.889
- Doanh thu môi giới chứng khoán	84.769.575.945	62.237.092.337	-	-	-	-	84.769.575.945	62.237.092.337
- Doanh thu tư vấn	2.091.196.371	1.819.075.523	-	-	-	-	2.091.196.371	1.819.075.523
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.153.853.591	1.592.392.300	-	-	-	-	3.153.853.591	1.592.392.300
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	3.001.766.883	21.306.658.537	3.001.766.883	21.306.658.537
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	2.476.694.730	1.107.360.306	2.476.694.730	1.107.360.306
Tổng doanh thu của bộ phận	90.014.625.907	65.648.560.160	64.371.849.513	25.536.521.671	188.348.299.775	129.900.612.520	342.734.775.195	221.085.694.351

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	(24.801.741.691)	(12.885.144.123)	-	-	(24.801.741.691)	(12.885.144.123)
- Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	(11.168.717.741)	-	(11.168.717.741)	-
- Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	(22.500.000)	(647.000.000)	-	-	(22.500.000)	(647.000.000)
- Chi phí môi giới chứng khoán	(50.504.591.351)	(28.461.361.848)	-	-	-	-	(50.504.591.351)	(28.461.361.848)
- Chi phí tư vấn	(4.000.000)	-	-	-	-	-	(4.000.000)	-
- Chi phí lưu ký chứng khoán	(4.307.565.994)	(2.391.639.220)	-	-	-	-	(4.307.565.994)	(2.391.639.220)
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	(51.000.005.239)	(11.878.858.189)	(51.000.005.239)	(11.878.858.189)
Tổng chi phí	(54.816.157.345)	(30.853.001.068)	(24.824.241.691)	(13.532.144.123)	(62.168.722.980)	(11.878.858.189)	(141.809.122.016)	(56.264.003.380)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	35.198.468.562	34.795.559.092	39.547.607.822	12.004.377.548	126.179.576.795	118.021.754.331	200.925.653.179	164.821.690.971
Chi phí không phân bổ							(89.168.437.093)	(74.703.498.063)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							111.757.216.086	90.118.192.908
Thu nhập khác							70.238.717	3.651.938.069
Chi phí khác							(3.115.483.850)	(4.134)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(15.250.571.908)	(17.597.807.142)
Lợi nhuận thuần sau thuế							93.461.399.045	76.172.319.701

7. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng cổ phiếu đã bán	Giá bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	15.764.230	434.259.328.481	409.433.334.657	24.825.993.824
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000	14.157.000.000	13.380.000.000	777.000.000
	21.764.230	448.416.328.481	422.813.334.657	25.602.993.824

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (phân loại lại)	Số lượng cổ phiếu đã bán	Giá bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	7.571.210	159.086.517.796	148.959.714.492	10.126.803.304

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Thu nhập cổ tức	35.553.898.260	11.523.482.782
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	66.757.489.136	34.223.436.375
	102.311.387.396	45.746.919.157

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Thu nhập lãi cho vay hoạt động ký quỹ	86.925.127.207	59.176.653.495
Thu nhập lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.584.227.995	3.959.700.503
	90.509.355.202	63.136.353.998

(d) Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	28.733.194.030	13.972.000.000
Thu nhập lãi trái phiếu	84.757.223	41.038.889
	28.817.951.253	14.013.038.889

8. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lỗ bán các tài sản tài chính

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Số lượng cổ phiếu đã bán	Giá bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	16.158.610	357.224.758.519	374.674.894.980	(17.450.136.461)
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.190.552	52.015.041.511	110.871.856.029	(58.856.814.518)
	21.349.162	409.239.800.030	485.546.751.009	(76.306.950.979)
Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại)	Số lượng cổ phiếu đã bán	Giá bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	6.691.840	140.663.902.223	148.230.752.068	(7.566.849.845)

(b) Chênh lệch (tăng)/giảm giá đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị cổ phiếu (Thuyết minh 19)	(52.993.700.701)	3.499.018.816

9. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay (Thuyết minh 19)	11.168.717.741	-

10. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.476.694.730	1.107.360.306

11. Chi phí lãi vay

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lãi vay	48.378.419.845	10.137.267.506
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	2.621.585.394	1.741.590.683
	<u>51.000.005.239</u>	<u>11.878.858.189</u>

12. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và các chi phí liên quan	54.889.568.900	44.580.757.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.112.854.063	7.898.205.608
Phân bổ chi phí trả trước	10.027.558.803	8.664.789.796
Cộng cụ, dụng cụ	2.712.331.098	3.170.791.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.211.689.426	3.381.542.899
Chi phí thuê văn phòng	6.044.034.803	6.906.994.454
Thuế và lệ phí	170.400.000	100.416.000
	89.168.437.093	74.703.498.063

13. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế TNDN (Thuyết minh 31)	3.114.786.849	-
Chi phí khác	697.001	4.134
	3.115.483.850	4.134

14. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại (Thuyết minh 31)	15.250.571.908	17.597.807.142

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.711.970.953	93.770.126.843
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	21.742.394.191	20.629.427.905
Chi phí không được khấu trừ	618.957.369	-
Thu nhập không chịu thuế (*)	(7.110.779.652)	(2.535.166.212)
	15.250.571.908	18.094.261.693
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	(496.454.551)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.250.571.908	17.597.807.142

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 35.553.898.260 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 11.523.482.782 VND) (Thuyết minh 7(b)).

(c) Thuế suất áp dụng

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm xuống 20% từ năm 2016. Thuế suất Công ty áp dụng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (điều chỉnh lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	93.461.399.045	76.172.319.701	76.172.319.701
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.089.984.084)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	93.461.399.045	72.082.335.617	76.172.319.701

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 136/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 với tổng số tiền là 8.179.968.167 VND. Theo đó, số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.089.984.084 VND.

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	154.997.785	154.977.965
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(2.331.587)	(50)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6	152.666.198	154.977.915

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (điều chỉnh lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	612	465	491

16. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	61.899.473.418	193.774.940.357
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46.525.894	5.456.818.790
Các khoản tương đương tiền (*)	250.000.000.000	1.353.434.333.333
	311.945.999.312	1.552.666.092.480

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5% - 6%/năm (31/12/2015: từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4% - 5,5%/năm).

17. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
<i>Cổ phiếu</i>	82.301.652	1.831.888.138.311	57.406.140	3.664.341.015.572
<i>Trái phiếu</i>	93.863.292	16.646.290.372.458	19.600.000	2.034.415.200.000
Của nhà đầu tư				
<i>Cổ phiếu</i>	3.151.453.240	45.133.277.814.000	2.311.801.054	33.592.974.729.400
<i>Trái phiếu</i>	401.640	34.139.200.000	5.720	9.924.200.000
<i>Chứng khoán khác</i>	40.800	374.696.000	42.830	405.055.000
		63.645.970.220.769		39.302.060.199.972

18. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu (*)	597.552.999.120	619.179.850.506	531.681.074.986	468.067.162.191
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (**)	2.305.240.000.000	2.305.240.000.000	855.105.000.000	855.105.000.000
	2.902.792.999.120	2.924.419.850.506	1.386.786.074.986	1.323.172.162.191

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có 13.209.875 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HOT và 15.761.118 cổ phiếu ABB (31/12/2015: 6.112.371 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HOT và 15.761.118 cổ phiếu ABB) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 29).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng, hưởng lãi suất từ 5,1% - 9,2%/năm (31/12/2015: từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5,3% - 8,83%/năm). Trong số này có 967 tỷ VND (31/12/2015: 277 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (Thuyết minh 29).

(b) Các khoản cho vay

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	1.458.717.894.350	(*)	1.690.700.041.551	(*)
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	30.444.471.228	(*)	80.131.211.679	(*)
	1.489.162.365.578	(*)	1.770.831.253.230	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá gốc.

(c) TSTC sẵn sàng để bán

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(*)	7.500.000.000	(*)
Chứng khoán nợ	197.438.704.000	(*)	18.250.800.000	(*)
Trong đó:				
- Trái phiếu của các tổ chức tín dụng (**)	16.248.400.000	(*)	16.250.800.000	(*)
- Trái phiếu doanh nghiệp	181.190.304.000	(*)	2.000.000.000	(*)
	204.938.704.000	(*)	25.750.800.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá gốc.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, có 200.000 trái phiếu BIDV được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (31/12/2015: không có) (Thuyết minh 29).

19. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	Số lượng	30/6/2016		Giá trị dự phòng	31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá sổ sách	Giá thị trường		Giá trị dự phòng	
		VND	VND		VND	
I TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
PTI	14.164.595	282.211.184.202	396.608.660.000	-	-	-
HOT	964.481	27.005.468.000	23.629.784.500	3.375.683.500	1.928.962.000	1.446.721.500
CII	500.102	13.048.418.880	13.152.682.600	-	332.060	(332.060)
SD9	649.639	9.817.006.877	7.925.595.800	1.891.411.077	1.371.699.877	519.711.200
HAH	212.700	8.949.183.700	8.422.920.000	526.263.700	-	526.263.700
APC	389.505	7.479.122.500	6.933.189.000	545.933.500	288.280.000	257.653.500
HPG	187.534	7.248.067.439	7.426.346.400	-	354.242.109	(354.242.109)
NT2	212.999	6.922.694.700	7.391.065.300	-	-	-
KBC	340.020	4.966.836.230	5.270.310.000	-	-	-
VNM	141	3.131.347.944	19.881.000	3.111.466.944	3.092.749.184	18.717.760
Khác	2.350.015	33.352.703.699	33.279.358.800	972.068.211	5.812.787.162	(4.840.718.951)
<i>Chứng chỉ quỹ niêm yết</i>						
E1SSHN30	100.000	919.700.000	950.000.000	-	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
ABB	15.761.118	170.489.057.266	86.166.032.106	84.323.025.160	75.922.349.266	8.400.675.894
VIB	1.711.800	17.118.000.000	17.118.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	1.307.205	4.886.025.000	4.886.025.000	-	-	-
Khác	608	8.182.683	-	8.182.683	58.976.333.818	(58.968.151.135)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	30/6/2016		Giá trị dự phòng VND	31/12/2015	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này VND
		Giá sổ sách	Giá thị trường		Giá trị dự phòng	
		VND	VND		VND	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng</i>		2.305.240.000.000	2.305.240.000.000	-	-	-
		2.902.792.999.120	2.924.419.850.506	94.754.034.775	147.747.735.476	(52.993.700.701)
II Các khoản cho vay (*)		1.489.162.365.578	1.402.255.651.895	86.906.713.683	75.737.995.942	11.168.717.741
III TSTC sẵn sàng để bán		204.938.704.000	204.938.704.000	-	-	-
		4.596.894.068.698	4.531.614.206.401	181.660.748.458	223.485.731.418	(41.824.982.960)

(*) Chi tiết dự phòng các khoản cho vay như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng chung	11.168.717.741	-
Dự phòng cụ thể	75.737.995.942	75.737.995.942
	86.906.713.683	75.737.995.942

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay trong kỳ:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh 9)	11.168.717.741	-
	11.168.717.741	-

20. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Dự thu cổ tức	17.556.766.400	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.537.007.981	4.239.790.037
	33.093.774.381	4.239.790.037

21. Các khoản phải thu khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu khác	1.799.352.891	2.963.570.459
	3.763.128.224	4.927.345.792

22. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 và 30/6/2015

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ và cuối kỳ VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	3.522.302.429	3.522.302.429
▪ Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
▪ Phải thu khác	1.558.527.096	1.558.527.096

23. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.801.431.430	7.619.642.928
Tăng trong năm	9.021.429.180	9.493.007.307
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(11.342.174.089)	(8.071.203.588)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	4.480.686.521	9.041.446.647

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.606.814.449	955.094.835
Tăng trong năm	2.329.679.760	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.303.672.512)	(593.586.208)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	7.632.821.697	361.508.627

24. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Đặt cọc tiền mua công ty con (*)	87.757.922.975	-
Trả trước cho nhà cung cấp	2.809.720.333	2.269.483.001
	90.567.643.308	2.269.483.001

- (*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 110-3/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua phương án mua lại công ty quản lý quỹ. Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2016/HĐNT và Hợp đồng đặt cọc số 01/2016/CNVG ngày 1 tháng 6 năm 2016, Công ty đã đặt cọc 87,8 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A. để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để xin chấp thuận chuyển nhượng giao dịch vốn góp lại Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

25. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Tăng trong kỳ	167.628.450	799.953.000	967.581.450
Số dư tại ngày 30 tháng 6	22.381.344.608	67.685.306.709	90.066.651.317
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Khấu hao trong kỳ	1.096.119.187	3.174.485.899	4.270.605.086
Số dư tại ngày 30 tháng 6	5.373.593.932	43.296.479.564	48.670.073.496
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457
Số dư tại ngày 30 tháng 6	17.007.750.676	24.388.827.145	41.396.577.821

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693
Tăng trong kỳ	1.554.101.274	2.158.587.750	3.712.689.024
Số dư tại ngày 30 tháng 6	21.514.299.308	63.895.837.409	85.410.136.717
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498
Khấu hao trong kỳ	932.536.277	3.103.824.091	4.036.360.368
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.930.546.179	38.168.620.687	40.099.166.866
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195
Số dư tại ngày 30 tháng 6	19.583.753.129	25.727.216.722	45.310.969.851

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 28,3 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 28,2 tỷ VND).

26. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	60.537.955.633	50.614.324.491
Tăng trong kỳ	2.196.500.000	1.931.264.073
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 27)	-	6.595.385.443
Số dư tại ngày 30 tháng 6	62.734.455.633	59.140.974.007
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	33.927.467.812	25.613.082.622
Khấu hao trong kỳ	4.842.248.977	3.861.845.240
Số dư tại ngày 30 tháng 6	38.769.716.789	29.474.927.862
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	26.610.487.821	25.001.241.869
Số dư tại ngày 30 tháng 6	23.964.738.844	29.666.046.145

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 7,7 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 tỷ VND).

27. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	543.000.000	7.259.749.313
Tăng trong kỳ	1.914.593.636	-
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	-	(164.363.870)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 26)	-	(6.595.385.443)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.457.593.636	500.000.000

28. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	15.757.761.747	13.257.761.747
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	18.257.761.747	15.757.761.747

29. Vay ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngân hàng	2.896.718.870.653	1.600.656.425.139

Các hợp đồng vay được đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của một ngân hàng thương mại, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 967 tỷ VND, 13.209.875 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HOT, 15.761.118 cổ phiếu ABB và 200.000 trái phiếu BIDV (Thuyết minh 18).

Các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm và chịu lãi suất từ 4,8% - 8,2%/năm (31/12/2015: dưới 9 tháng và chịu lãi suất 2,6% - 8,1%/năm).

30. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.634.865.042	1.981.784.381
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	8.770.176.000	19.722.778.000
	11.405.041.042	21.704.562.381

(*) Đây là các khoản phải trả mua chứng khoán tự doanh đã được thanh toán vào ngày T+2.

31. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	4.019.749.392	18.365.358.757	(14.775.705.405)	7.609.402.744
Thuế Thu nhập cá nhân	4.311.856.158	29.069.722.492	(28.291.242.726)	5.090.335.924
Thuế Giá trị gia tăng	117.667.469	424.945.418	(461.063.435)	81.549.452
	8.449.273.019	47.860.026.667	(43.528.011.566)	12.781.288.120

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí thuế hiện hành có giá trị là 15.250.571.908 VND (Thuyết minh 14) và khoản phạt chậm nộp thuế có giá trị là 3.114.786.849 VND (Thuyết minh 13).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

	1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.075.671.224	17.597.807.142	(17.748.296.829)	23.925.181.537
Thuế thu nhập cá nhân	4.434.843.538	23.008.041.665	(21.682.973.059)	5.759.912.144
Thuế giá trị gia tăng	575.251.605	2.203.716.530	(2.503.865.937)	275.102.198
	29.085.766.367	42.809.565.337	(41.935.135.825)	29.960.195.879

32. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Trích trước chi phí lãi vay	7.934.509.083	2.262.853.517
Các khoản chi phí phải trả khác	476.209.231	920.921.634
	8.410.718.314	3.183.775.151

33. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán	10.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	668.763.952	988.988.519.772
Phải trả khác	2.118.980.192	609.595.158
	<hr/>	
	12.787.744.144	989.598.114.930
	<hr/>	

34. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	-	1.358.951.395
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối	8.179.968.167	4.134.182.244
Sử dụng trong kỳ	(6.427.587.038)	(5.493.133.639)
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	1.752.381.129	-
	<hr/>	

35. Trái phiếu phát hành dài hạn

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành 1.000.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, đầu tư tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập.

36. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(5.000.380)	(58.588.743.425)	(380)	(4.333.425)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	149.997.785	1.491.392.906.575	154.997.785	1.549.977.316.575

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

37. Các tài khoản ngoại bảng

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Cho vay margin	26.178.472.147	26.178.472.147

(b) Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Phải trả gốc margin		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	1.438.871.059.685	1.664.771.576.490
2. Phải trả lãi margin		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	19.846.834.666	25.928.465.062
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
- Của Nhà đầu tư trong nước	30.444.471.228	30.444.471.228
	1.489.162.365.578	1.770.831.253.230

38. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 136/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết HĐQT số 267/2016/NQ-VNDIRECT ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách đăng ký cổ đông hưởng quyền vào ngày 11 tháng 8 năm 2016 và dự kiến trả cổ tức vào ngày 22 tháng 8 năm 2016.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát				
Lương và thù lao	1.800.000.000	2.346.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	3.198.630.529	3.619.357.470	-	642.324.633
Chi phí thuê xe ô tô	87.094.164	259.015.130	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	770.222.019	699.038.524
Đặt cọc mua công ty con	87.757.922.975	-	87.757.922.975	-
Phải thu khác	-	-	88.265.859.084	-
Phải trả khác	-	-	-	540.380.515
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.306.022.748	1.511.549.449	-	-
Phải trả khác	-	-	-	9.617.649
Phải thu khác	-	-	26.327.431	476.015.956
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	1.950.000.000
Phải thu khác	-	-	-	114.449.825
Trả cổ tức	-	12.645.541.500	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	179.190.304.000	-
Lãi bán trái phiếu	1.999.777.356	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	2.152.000

40. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 226”) và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 366,78% % (31/12/2015: 416%)

41. Các hạn chế về sử dụng tiền gửi

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số hợp đồng tiền gửi kỳ hạn của Công ty có giá trị 967 tỷ VND (31/12/2015: 277 tỷ VND) đã được phong tỏa để thế chấp ngân hàng bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không sử dụng ước tính kế toán trọng yếu nào khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này và báo cáo tài chính năm gần nhất.

43. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

44. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

45. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo thu nhập toàn diện

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (phân loại lại)	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	35.663.324.975
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	55.873.722.461	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	63.136.353.998	-
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	14.013.038.889	-
Doanh thu môi giới chứng khoán	62.237.092.337	62.237.092.337
Thu nhập hoạt động khác	21.306.658.537	119.773.809.216
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	1.107.360.306	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	56.264.003.380
Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	12.885.144.123	-
Lỗ bán các TSTC sẵn sàng để bán	647.000.000	-
Chi phí môi giới chứng khoán	28.461.361.848	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.391.639.220	-
Chi phí tài chính	11.878.858.189	-

(b) Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2015 VND (phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư ngắn hạn	-	549.931.874.986
Đầu tư ngắn hạn khác	-	855.105.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(147.747.735.476)
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.386.786.074.986	-
Các TSTC sẵn sàng để bán	25.750.800.000	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	1.781.762.193.550
Các khoản cho vay	1.770.831.253.230	-
Đầu tư dài hạn khác	-	7.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	(223.485.731.418)	-
Các khoản phải thu từ TSTC	13.029.195.037	-
Các khoản phải thu khác	4.927.345.792	7.025.600.509
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(3.522.302.429)	(79.260.298.371)
Tài sản ngắn hạn khác	11.590.252.710	9.320.769.709
Trả trước cho người bán	-	32.269.483.001
Tài sản dài hạn khác	30.000.000.000	-

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Điều chỉnh cho các khoản		
Chi phí phải trả	13.255.867.513	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	(20.095.711.111)
Chi phí lãi vay	-	11.878.858.189
Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		
Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	(806.021.521.659)	-
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	(683.046.176.748)	-
Tăng TSTC sẵn sàng để bán	(66.730.000.000)	-
Tăng các tài sản khác	(859.275.931)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		
Tăng phải thu bán các TSTC	(28.077.247.000)	-
Tăng phải thu tiền lãi các TSTC	(6.248.257.562)	-
Giảm các khoản phải thu khác	31.998.478.267	-
Giảm phải trả cho người bán	(6.699.682.478)	-
(Giảm)/tăng phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	21.997.052.000	-
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	874.429.512	-
Giảm phải trả, phải nộp khác	(98.556.136.483)	-
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	-	(1.530.163.860.060)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	-	163.490.276.344
Biến động chi phí trả trước	-	(828.217.511)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(1.358.951.395)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(2.700.892.500.000)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.662.812.500.000
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	9.259.859.427
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG		
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	17.067.474.597.368	-
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(17.068.477.389.628)	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	221.269.983.533	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	361.473.413.478	-
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(359.525.880.299)	-

46. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

Ngày 14 tháng 8 năm 2016

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VNDIRECT
HAI BÀ TRƯNG

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc